

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TPL24BTS**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH02136**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Luật Đất đai**

Số TC: **2**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2453801010001	Bùi Hoàng Ân	08/08/1996			10	9	9.0	10.0			9.0		9.2
2	2453801010002	Dương Thị Kim Chi	01/01/1990			10	10	10.0	10.0			10.0		10.0
3	2453801010003	Lâm Văn Út	10/08/1988			8	8	9.0	10.0			10.0		9.6
4	2453801010004	Nguyễn Thị Mỹ Dung	24/03/1992			7	9	9.0	7.0			10.0		9.2
5	2453801010005	Đặng Nguyễn Xuân Dương	09/03/2006			0	0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
6	2453801010006	Trần Cường Em	03/10/1993			9	10	10.0	10.0			9.0		9.3
7	2453801010007	Nguyễn Thị Huỳnh Giao	20/05/1991			9	9	10.0	10.0			10.0		9.9
8	2453801010008	Lê Huỳnh Hào	28/06/1983			10	10	10.0	10.0			10.0		10.0
9	2453801010009	Lê Hùng Hào	13/08/1995			8	10	10.0	10.0			10.0		9.9
10	2453801010010	Trần Vĩ Khang	06/11/2004			8	9	10.0	10.0			10.0		9.8
11	2453801010011	Huỳnh Nguyễn Minh Khoa	31/08/2008			8	8	8.0	10.0			10.0		9.5
12	2453801010012	Nguyễn Tuấn Kiệt	07/04/1998			9	8	9.0	10.0			10.0		9.7
13	2453801010013	Phan Hoàng Phú Lâm	22/12/2001			7	9	9.0	10.0			10.0		9.6
14	2453801010014	Nguyễn Thị Thuỷ Liên	19/08/2003			8	9	10.0	10.0			0.0		3.8
15	2453801010015	Trần Thị Mỹ Linh	21/06/2007			0	0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
16	2453801010016	Võ Quang Linh	05/02/1987			10	10	10.0	10.0			9.5		9.7
17	2453801010017	Đỗ Thành Lợi	10/10/2004			8	10	10.0	10.0			10.0		9.9
18	2453801010018	Nguyễn Sĩ Học Luật	20/10/1987			9	9	9.0	10.0			10.0		9.7
19	2453801010019	Lâm Thị Trúc Ly	01/01/1989			9	10	10.0	10.0			10.0		9.9
20	2453801010020	Huỳnh Thị Thu Lý	28/06/1992			10	9	10.0	10.0			10.0		9.9
21	2453801010021	Hứa Hoàng Nam	04/11/1982			9	9	9.0	10.0			9.0		9.1
22	2453801010022	Nguyễn Thị Thiên Nga	06/02/1987			9	9	9.0	7.0			8.5		8.4
23	2453801010023	Châu Thị Lan Ngọc	15/10/2001			10	9	10.0	10.0			10.0		9.9
24	2453801010024	Nguyễn Thị Quỳnh Như	20/04/2006			10	10	10.0	10.0			10.0		10.0
25	2453801010025	Lư Hoàng Phương	19/03/1999			0	0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
26	2453801010026	Chau Thi	03/03/1998			8	8	9.0	10.0			10.0		9.6
27	2453801010027	Nguyễn Tấn Thủ	01/01/1982			10	9	9.0	10.0			10.0		9.8
28	2453801010028	Ngô Lê Thái Thuận	08/05/2004			8	8	9.0	7.0			10.0		9.2
29	2453801010029	Khuru Thị Thanh Thuý	11/11/1999			9	10	10.0	10.0			10.0		9.9
30	2453801010030	Nguyễn Ngọc Trí	01/04/1995			9	10	10.0	10.0			10.0		9.9
31	2453801010031	Nguyễn Thanh Tùng	10/07/1987			7	8	9.0	10.0			10.0		9.5
32	2453801010032	Hà Thị Kim Tuyền	20/02/1998			0	0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
33	2453801010033	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	10/01/1979			10	10	10.0	10.0			10.0		10.0
34	2453801010034	Dương Quốc Vũ	06/09/1994			7	9	9.0	7.0			0.0		3.2
35	2453801010035	Khuru Thuý Vy	05/02/2005			10	10	10.0	10.0			10.0		10.0

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1	Hệ số 2	Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
-----	------	--------	-----------	---------	---------	--------	--------	------------

Châu Đốc, ngày 4 tháng 12 năm 2024

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Võ Thúy Ngọc